

Số: 5784 /QĐ-UBND

Kiến Thụy, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập;
miễn giảm học phí; hỗ trợ ăn trưa cho học sinh trên địa bàn huyện
đợt 2 năm 2024 theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020;
Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN THỤY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tại Tờ trình số 33/TTr-PGDĐT ngày 11/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; miễn giảm học phí; hỗ trợ ăn trưa cho học sinh trên địa bàn huyện đợt 2 năm 2024 theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ:

1. Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho học sinh mẫu giáo đợt 1 năm 2024 (thời gian 4 tháng từ tháng 09/2024-12/2024).

- Số học sinh được hỗ trợ ăn trưa: 52 học sinh.

- Tổng số kinh phí hỗ trợ: 36.480.000 đồng (Bằng chữ: *Ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*)

(Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, TH&TIICS, Trung tâm GDNN-GDTX huyện đợt 1 năm 2024 (thời gian 4 tháng từ tháng 09/2024-12/2024).

- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: 225 học sinh, trong đó:

+ Học sinh Mầm non: 22 học sinh;

+ Học sinh Tiểu học: 112 học sinh;

+ Học sinh Trung học cơ sở: 88 học sinh;

+ Học sinh Trung tâm GDNN-GDTX: 03 học sinh.

- Tổng số kinh phí hỗ trợ: 135.600.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*), trong đó:

+ Trường Mầm non: 13.200.000đ;

+ Trường Tiểu học: 67.050.000đ;

+ Trường Trung học cơ sở: 53.550.000đ;

+ Trung tâm GDNN-GDTX: 1.800.000đ.

(Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Kinh phí miễn giảm học phí cho học sinh Mầm non, Trung học cơ sở, Trung tâm GDNN-GDTX đợt 2 năm 2024 (thời gian 4 tháng từ tháng 09/2024-12/2024) theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Số học sinh được miễn giảm học phí: 2.603 học sinh, trong đó:

+ Học sinh Mầm non: 2.357 học sinh;

+ Học sinh Trung học cơ sở: 243 học sinh;

+ Học sinh Trung tâm GDNN - GDTX: 3 học sinh.

- Tổng số kinh phí miễn giảm học phí: 828.065.500 đồng (Bằng chữ: *Tám trăm hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng*), trong đó:

+ Bạc Mầm non: 785.725.500 đ;

+ Bạc Trung học cơ sở: 41.416.000 đ;

+ Trung tâm GDNN-GDTX: 924.000 đ.

(Phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch: Tham mưu UBND huyện Quyết định phân bổ và Thông báo dự toán tới từng đơn vị để thực hiện; kiểm tra, hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ và việc thanh quyết toán theo quy định.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học cơ sở, Trung tâm GDNN-GDTX thực hiện công khai đối tượng, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định; sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra sai phạm; báo cáo quyết toán về phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học cơ sở, Giám đốc Trung tâm GDNN-GDTX và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Thụy

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024)

STT	Họ và tên	Mức hỗ trợ một tháng	Số tháng hỗ trợ	Khuyết tật	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã	Tổng số đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG: 225 học sinh		780	97	8	118	2	225	135.600.000	
A	KHỐI MẦM NON		80	12	2	8	-	22	13.200.000	
*	MN THUY HƯƠNG		8	2	-	-	-	2	1.200.000	
1	Trần Thị Thùy Linh	150.000	4	1				1	600.000	
2	Bùi Quỳnh Như	150.000	4	1				1	600.000	
*	MN ĐOÀN XÁ		8	2	-	-	-	2	1.200.000	
1	Nguyễn Tuấn Kiệt	150000	4	1				1	600.000	
2	Nguyễn Phúc Thiện	150000	4	1				1	600.000	
*	MN Ngũ Đoan		16	2	-	2	-	4	2.400.000	
1	Trần Bảo Anh	150.000	4			1		1	600.000	
2	Vũ Hải Đăng	150.000	4			1		1	600.000	
3	Trần Tuấn Khang	150.000	4	1				1	600.000	
4	Trịnh Thành Đạt	150.000	4	1				1	600.000	
*	MN DU LỄ		-	-	-	-	-	-	-	
*	MN TÂN PHONG		8	-	-	2	-	2	1.200.000	
1	Vũ Thị Thùy Trang	150.000	4			1		1	600.000	
2	Nguyễn Bảo Ngọc	150.000	4			1		1	600.000	
*	MN ĐẠI HÀ		8	2	-	-	-	2	1.200.000	
1	Cao Phương Thảo	150.000	4	1				1	600.000	
2	Phạm Minh Khôi	150.000	4	1				1	600.000	
*	MN Thuận Thiên		-	-	-	-	-	-	-	
*	MN TÂN TRÀO		4	1	-	-	-	1	600.000	
1	Cao Diệu Linh	150.000	4	1				1	600.000	
*	MN Hữu Bằng		4	-	-	1	-	1	600.000	
1	Vũ Hoàng Minh Nhật	150.000	4			1		1	600.000	
*	MN Thanh Sơn		4	1	-	-	-	1	600.000	
1	Đặng Bảo Lâm	150.000	4	1				1	600.000	
*	MN Minh Tân		4	1	-	-	-	1	600.000	
1	Vũ Ngọc Thảo	150.000	4	1				1	600.000	
*	MN Ngũ Phúc		12	1	2	-	-	3	1.800.000	
1	Phạm Thị Tuệ Anh	150.000	4	1				1	600.000	
2	Nguyễn An Bình	150.000	4			1		1	600.000	
3	Nguyễn Thùy Dương	150.000	4			1		1	600.000	
*	MN Kiến Quốc		4	-	-	1	-	1	600.000	
1	Nguyễn Quang Anh	150.000	4			1		1	600.000	
*	Trường Mầm non tư thục Hoa Hường Dương		4	-	-	1	-	1	600.000	
1	Vũ Bảo Ngọc	150.000	4			1		1	600.000	
*	Trường Mầm non tư thục Ánh Dương		4	-	-	1	-	1	600.000	
1	Vũ Bình An	150.000	4			1		1	600.000	
B	KHỐI TIỂU HỌC		411	57	-	53	2	112	67.050.000	
*	TH&THCS THANH SƠN		16	2	-	2	-	4	2.400.000	
1	Vũ Thanh Huyền	150000	4			1		1	600.000	

PHỤ LỤC 1:

**DANH SÁCH TRẺ MẪU GIÁO ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
TIỀN ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/ND-CP NĂM 2024
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024)

Đơn vị: Đông

Stt	Họ và tên	Con liệt sĩ, thương binh, đối tượng có công với cách mạng				Có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân				Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/ND-CP				Khuyết tật				Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo				Mức hỗ trợ một tháng	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú		
		Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi						
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	0	10	11	16	17,0	18	19											
*	TỔNG	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	12	1	3	6	40	13	21	10	9.120.000	228	36.480.000			
*	MN THỤY HƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	1	1	1	-	1	-	480.000	12	1.920.000			
1	Trần Thị Thùy Linh													1			1	-				160.000	4	640.000			
2	Bùi Quỳnh Như													1		1	-					160.000	4	640.000			
3	Ngô Khánh An													-			1			1		160.000	4	640.000			
*	MN ĐOÀN XÁ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	2	-	640.000	16	2.560.000			
1	Nguyễn Tuấn Kiệt	0				-				-				1			1					160.000	4	640.000			
2	Nguyễn Phúc Thiện	0				-				-				1			1					160.000	4	640.000			
3	Đặng Hải Đức	0				-				-										1		160.000	4	640.000			
4	Đặng Thị Tú Anh	0				-				-										1		160.000	4	640.000			
*	MN NGŨ ĐOÀN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	3	2	-	1	800.000	20	3.200.000			
1	Trần Bảo Anh	0				-				-							1	1				160.000	4	640.000			
2	Vũ Hải Đăng	0				-				-							1			1		160.000	4	640.000			
3	Trần Tuấn Khang	0				-				-				1			1	-				160.000	4	640.000			
4	Trịnh Thành Đạt	0				-				-				1			1	-				160.000	4	640.000			
5	Vũ Huy Minh Quyết	0				-				-							1	1				160.000	4	640.000			
*	MN DU LỄ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
*	MN KIẾN QUỐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	1	3	2	960.000	24	3.840.000			
1	Nguyễn Thị Thanh Thảo																1			1		160.000	4	640.000			
2	Đào Văn Ngọc Khánh																1			1		160.000	4	640.000			
3	Đào Hạ Vy																1			1		160.000	4	640.000			
4	Đào Phương Thu																1		1			160.000	4	640.000			
5	Nguyễn Vũ Đức Anh																1	1				160.000	4	640.000			
6	Nguyễn Quang Anh																1		1			160.000	4	640.000			
*	MN ĐẠI ĐỒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	320.000	8	1.280.000			

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024)

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ														Ghi chú
				Miễn							Giảm 50%							
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-D5 ND 136/2013/ND	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	Tổng kinh phí	
TỔNG: 2603 học sinh				3	40	4	69	-	2.310	6	2.426	804.967.500	21.192.000	174	177	23.098.000	828.065.500	
A	BẠC MÂM NON: 2357 học sinh			-	12	2	8	-	2.310	-	2.332	781.475.500	19.766.000	25	25	4.250.000	785.725.500	
I	Khối MN công lập			-	12	2	6	-	2.010	-	2.030	679.022.500	19.720.000	25	25	4.250.000	683.272.500	
*	MN THỤY HƯƠNG			-	2	-	-	-	90	-	92	31.280.000		1	1	170.000	31.450.000	
1	Trần Thị Thùy Linh	85.000	4,00		1						1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
2	Bùi Quỳnh Như	85.000	4,00		1						1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
3	Ngô Khánh An	85.000	4,00								-	-	42.500	1	1	170.000	170.000	
4	Ngô Đức Anh	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
5	Ngô Thị Trâm Anh	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
6	Nguyễn Bảo Anh	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
7	Nguyễn Ngọc Minh Anh	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
8	Vũ Diệu Anh	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
9	Đào Ngọc Ánh	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
10	Ngô Chung Tiểu Bảo	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
11	Phạm Hòa Bình	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	
12	Nguyễn Thùy Chi	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500	-	-	-	340.000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ												Ghi chú		
				Miễn						Giảm 50%								
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng		Thành tiền	Tổng kinh phí
13	Ngô Thùy Dung	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
14	Nguyễn Hải Đăng	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
15	Nguyễn Hải Đăng	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
16	Nguyễn Tuấn Hưng	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
17	Đào Minh Khang	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
18	Nguyễn Bảo Khang	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
19	Nguyễn Minh Khang	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
20	Đoàn Ngọc Minh Khuê	85.000	4,00						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
21	Nguyễn Văn Bảo Lâm	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
22	Vũ Ngọc Hà	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
23	Ngô Ngọc Hân	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
24	Đào Trúc Linh	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
25	Nguyễn Ngọc Linh	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
26	Vũ Thùy Linh	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
27	Nguyễn Xuân Lộc	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
28	Đoàn Thị Ngọc Mai	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
29	Nguyễn Tiến Minh	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
30	Nguyễn Vũ Tuệ Minh	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
31	Phạm Trà My	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
32	Đỗ Đức Nhân	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	
33	Ngô Thiện Nhân	85.000	4						1		1	340.000	42.500		-	-	340.000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ												Ghi chú	
				Miễn						Giảm 50%				Tổng kinh phí			
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-ĐS ND 136/2013/ND	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí		Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo		Tổng cộng
34	Đoàn Hà Phương	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
35	Nguyễn Đăng Quang	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
36	Nguyễn Thảo Quyên	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
37	Nguyễn Đức Thắng	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
38	Ngô Thu Thảo	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
39	Phan Ngọc Anh Thư	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
40	Nguyễn Trường Xuân	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
41	Hoàng Đức Trung	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
42	Lương Xuân Phúc	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
43	Ngô Hoài An	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
44	Bùi Quang Anh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
45	Nguyễn Thị Mai Anh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
46	Nguyễn Quỳnh Anh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
47	Nguyễn Thị Tú Anh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
48	Trần Mai Anh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
49	Ngô Trọng Căn	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
50	Đoàn An Chi	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
51	Trần Phương Chi	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
52	Trần Vũ Linh Chi	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
53	Ngô Hương Diệp	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
54	Ngô Thành Đạt	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kính phí đề nghị hỗ trợ													Ghi chú	
				Miễn							Giảm 50%				Tổng kinh phí			
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo		Tổng cộng		Thành tiền
55	Trần Phúc Huy	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
56	Nguyễn Ngọc Mai	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
57	Ngô Tường Mạn	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
58	Ngô Đức Minh	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
59	Nguyễn Hải Tường Minh	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
60	Lưu Thị Gia Như	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
61	Ngô Việt Phát	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
62	Hồ Hiền Tâm	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
63	Đặng Thanh Tùng	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
64	Nguyễn Minh Thành	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
65	Hồ Quang Tùng	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
66	Phạm Bảo Thanh	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
67	Bùi Quang Bảo An	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
68	Bùi Bảo An	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
69	Bùi Diệu Anh	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
70	Phạm Việt Anh	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
71	Nguyễn Duy Tùng Bách	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
72	Nguyễn Thị Ngọc Bích	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
73	Bùi Hoàng Thảo Chi	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
74	Bùi Thị Quỳnh Chi	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	
75	Phạm Thảo Chi	85.000	4						1			1	340.000	42.500	-	-	340.000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kính phí đề nghị hỗ trợ												Ghi chú	
				Miễn						Giảm 50%				Tổng kinh phí			
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 136/2013/ND)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí		Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo		Tổng cộng
76	Đỗ Minh Chiến	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
77	Ngô Trí Dũng	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
78	Bùi Quang Đại	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
79	Phạm Bảo Ninh Đan	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
80	Bùi Hải Đăng	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
81	Phạm Đức Huy	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
82	Phạm Gia Huy	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
83	Nguyễn Văn Hưng	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
84	Nguyễn Thế Khang	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
85	Nguyễn Tuấn Khương	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
86	Lê Ngọc Phúc Lâm	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
87	Nguyễn Bảo Long	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
88	Nguyễn Hoàng Minh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
89	Bùi Thiện Nhân	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
90	Đỗ Thu Ngọc	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
91	Bùi Ngọc Trinh	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
92	Nguyễn Hải Vy	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
93	Bùi Duy Nhật	85.000	4						1		1	340.000	42.500	-	-	340.000	
*	MN Ngũ Đoan			-	2	-	2	-	131	-	135	45.900.000	-	1	1	170.000	46.070.000
1	Vũ Thị Ngọc Anh	85.000	4,00						1		1	340.000	-	-	-	340.000	
2	Lê Gia Bảo	85.000	4,00						1		1	340.000	-	-	-	340.000	